

Giải pháp thúc đẩy dự định KNKD - plag checked.docx

By nguyệt thu qnujs

Solutions to promote business start-up plans of students at Phu Yen University

ABSTRACT

The study evaluates the impact of personality traits, attitudes towards behavior, perceived behavioral control, business education, opinions of others, social status of business owners and business capital on the intention to start a business of students at Phu Yen University. The author conducted a field survey and used the ordinary least squares (OLS) estimation method to analyze the data collected from 265 students at Phu Yen University. The research results show that: "Personality traits", "Perceived behavioral control", "Attitude towards entrepreneurial behavior", "Business education/ Perceived educational support" and "Social status" are factors affecting the intention to start a business of students at Phu Yen University. Therefore, the research article proposes a number of solutions to promote the intention to start a business of Phu Yen youth in general and students at Phu Yen University in particular.

Key word: Intention to start a business, solutions, students

1 Giải pháp thúc đẩy dự định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên trường Đại học Phú Yên

6 TÓM TẮT

Bài nghiên cứu đánh giá tác động của đặc điểm tính cách, thái độ đối với hành vi, nhận thức về kiểm soát hành vi, giáo dục kinh doanh, ý kiến người xung quanh, địa vị xã hội của chủ doanh nghiệp và nguồn vốn kinh doanh đến dự định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên trường Đại học Phú Yên. Tác giả tiến hành khảo sát thực địa và sử dụng phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (OLS) để phân tích mẫu dữ liệu được thu thập từ 265 sinh viên của Trường Đại học Phú Yên. Kết quả nghiên cứu cho thấy: “Đặc điểm tính cách”, “Nhận thức kiểm soát hành vi”, “Thái độ đối với hành vi kinh doanh”, “Giáo dục kinh doanh/ Cảm nhận sự hỗ trợ của giáo dục” và “Địa vị xã hội” là các nhân tố ảnh hưởng đến dự định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên trường Đại học Phú Yên. Do vậy, bài viết nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy dự định khởi nghiệp kinh doanh của thanh niên Phú Yên nói chung và sinh viên trường Đại học Phú Yên nói riêng.

Từ khóa: Dự định khởi nghiệp, giải pháp, sinh viên

10 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khởi nghiệp thúc đẩy đổi mới công nghệ, thể hệ lao động và đóng góp vào việc tạo ra các cơ hội thị trường mới, nâng cao tăng trưởng kinh tế và của cải quốc gia. Do đó, trong những năm gần đây, nhiều Chính phủ tại các quốc gia phát triển và đang phát triển đã chú trọng các chính sách thúc đẩy khởi nghiệp trong dân số nói chung và thanh niên nói riêng. Tại Việt Nam, nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích khởi nghiệp đối với thanh niên, sinh viên và học sinh. Trong số đó, những đề án phát huy tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên luôn được chú trọng, mà điển hình là đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” (gọi tắt là Đề án 1665) được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định ban hành ngày 30/10/2017¹. Chính vì vậy, hoạt động khởi nghiệp nói chung và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nói riêng đã thu hút rất nhiều sự quan tâm của toàn thể xã hội. Tại Trường Đại học Phú Yên, Nhà trường đã đưa học phần khởi nghiệp vào chương trình đào tạo của các ngành ngoài sự phạm nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, khuyến khích sinh viên nghiên cứu khoa học và tham gia các cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp” do tỉnh đoàn tổ chức. Tuy nhiên, đa số sinh viên chưa mạnh dạn thực hiện khởi nghiệp sau khi ra trường, kể cả sinh viên thuộc nhóm ngành kinh tế. Vì vậy cần có thể khuyến khích, thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên sau khi ra trường hoặc ngay cả khi còn đang học ở giảng đường đại học thì cần phải biết được lý do hay các nhân tố tác động đến việc hình thành dự định khởi nghiệp của sinh viên.

35 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Dự định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên

Dự định khởi nghiệp kinh doanh (KNKD) được định nghĩa như sự sẵn sàng của cá nhân trong thực hiện hành vi kinh doanh, tham gia vào các hoạt động kinh doanh, để tự tạo việc làm hoặc thành lập doanh nghiệp mới (Dell, 2008)²; là quá trình định hướng, lập kế hoạch và triển khai thực hiện một kế hoạch tạo lập doanh nghiệp (Gupta và Bhawar, 2007)³. Dự định KNKD của sinh viên xuất phát từ các ý tưởng của sinh viên và được định hướng đúng đắn từ chương trình giáo dục và những người đào tạo (Schwarz và cộng sự, 2009)⁴.

Như vậy, dự định KNKD của sinh viên là việc sinh viên thực hiện các hoạt động kinh doanh chủ kiến nhằm đạt được kỳ vọng của bản thân để tạo ra sản phẩm, dịch vụ có giá trị thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

2.2. Một số mô hình lý thuyết nền tảng về dự định khởi nghiệp kinh doanh

2.2.1. Mô hình thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA)

Vào năm 1967, học thuyết hành động hợp lý (TRA) đã được phát triển bởi hai nhà tâm lý học Martin Fishbein và Icek Ajzen⁵, học thuyết này bắt nguồn từ những nghiên cứu trước đây về tâm lý học xã hội, các mô hình sự thuyết phục và các lý thuyết về thái độ. Thuyết hành động hợp lý cho thấy rằng ý định càng mạnh mẽ càng làm tăng động lực thực hiện hành vi, điều này dẫn đến làm tăng khả năng hành vi được thực hiện.

2.2.2. Mô hình thuyết hành vi hoạch định (Theory of Planned Behavior - TPB)

Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) được phát triển từ lý thuyết hành vi hợp lý (Ajzen và Fishbein, 1975). Theo đó, TPB cho rằng dự định là nhân tố động cơ dẫn đến hành vi và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực cá nhân để thực hiện hành vi. Trong đó, dự định KNKD là một yếu tố có trước, quyết định việc thực hiện hành vi kinh doanh (Kolvereid, 1997).

2.2.3. Mô hình cấu trúc dự định khởi nghiệp kinh doanh của Luthje và Franke (2003)

Luthje và Franke (2003) cho rằng: “Các trường đại học có tác động đến sự thành công trong kinh doanh”. Vì vậy, các trường đại học là một phần quan trọng trong mô hình cấu trúc dự định KNKD của Luthje và Franke. Mô hình nghiên cứu thể hiện mối liên hệ giữa đặc điểm tính cách nói chung và hành vi kinh doanh với giả định rằng các đặc điểm cá nhân gián tiếp ảnh hưởng đến dự định KNKD để trở thành doanh nhân thông qua thái độ.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến dự định KNKD của sinh viên được đề xuất với các giả thuyết như sau:

H1: Đặc điểm tính cách có ảnh hưởng thuận chiều đến dự định KNKD của sinh viên

H2: Thái độ đối với hành vi kinh doanh có ảnh hưởng thuận chiều đến dự định KNKD của sinh viên

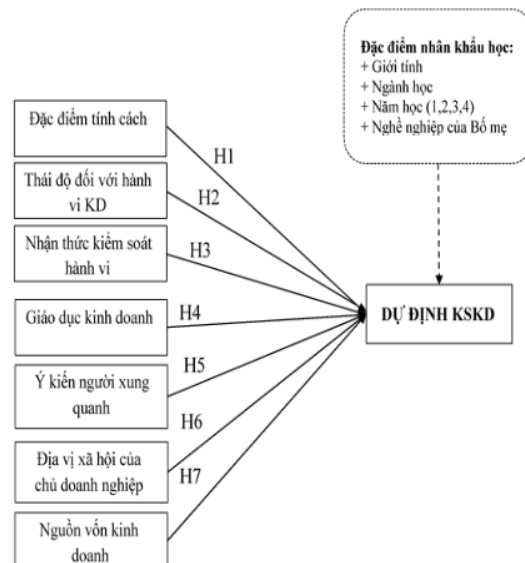
H3: Nhận thức kiểm soát hành vi/ Cảm nhận tính khả thi có ảnh hưởng thuận chiều đến dự định KNKD của sinh viên

H4: Giáo dục kinh doanh/ Cảm nhận về sự hỗ trợ của giáo dục đối với vấn đề khởi nghiệp kinh doanh có ảnh hưởng tích cực, thuận chiều đến dự định KNKD của sinh viên.

H5: Ý kiến người xung quanh có ảnh hưởng thuận chiều đến dự định KNKD của sinh viên

H6: Địa vị xã hội của chủ doanh nghiệp tác động thuận chiều đến dự định KNKD của sinh viên

H7: Nguồn vốn kinh doanh có ảnh hưởng thuận chiều đến dự định KNKD của sinh viên.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu dự định KNKD

(Nguồn: Mô hình nghiên cứu đề xuất của tác giả)

3. PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp chọn mẫu

Tác giả đã sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, cơ cấu phân bố cỡ mẫu tùy theo số lượng sinh viên từ 1 đến thứ 4 của từng khoa chuyên ngành trong trường Đại học Phú Yên. Với tổng số sinh viên của trường Đại học Phú Yên là 738 sinh viên, ước lượng tỷ lệ với độ tin cậy 95% (mức sai số là 5%), áp dụng công thức của Slovin (1984; trích dẫn bởi Võ Thị Thanh Lộc, 2010) như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N \cdot e^2} \quad (*)$$

(Trong đó: n là cỡ mẫu, N là số lượng tổng thể, e là sai số tiêu chuẩn)

Do đó, số lượng bảng khảo sát thực hiện điều tra sẽ là: $\frac{ntt \times 100\%}{95\%} = \frac{738 \times 100\%}{95\%} = 273,68 \sim 274$

Với 274 bảng hỏi được gửi tới sinh viên các khoa trực thuộc trường Đại học Phú Yên và thu về 269 bảng tương ứng với tỷ lệ trả lời là 98%. Tác giả đã tiến hành sàng lọc các bảng câu hỏi thu về và nhận thấy có 4 bảng không hợp lệ do chưa được hoàn thành xong. Do đó, tác giả đã sử dụng 265 bảng hỏi hợp lệ còn lại để phân tích dữ liệu.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng cách nghiên cứu tài liệu, phân tích và tổng hợp hợp phương pháp thảo luận nhóm và chuyên gia xây dựng mô hình và kiểm

tra tính phù hợp ban đầu của mô hình trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức.

➤ Giai đoạn 2: Tác giả thu thập thông tin về các nhân tố nghiên cứu thông qua các phiếu điều tra được gửi đến sinh viên và dùng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu, kiểm định độ tin cậy và xác định giá trị của 7 nhân tố ảnh hưởng đến dự định khởi nghiệp của sinh viên.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả theo đặc điểm cá nhân của sinh viên

Bảng 1: Thông tin mẫu nghiên cứu

Thông tin mẫu	Số lượng (sinh viên)	Tỉ lệ (%)
Giới tính	265	100
Nam	89	33.58
Nữ	176	66.42
Ngành	265	100
Sư phạm	62	23.40
Các ngành kinh tế khác	169	63.77
Quản trị kinh doanh	34	12.83
Năm học	265	100
Năm 1	79	29.81
Năm 2	52	19.62
Năm 3	69	26.04
Năm 4	65	24.53
Hộ khẩu thường trú	265	100
Nông thôn	170	64.15
Thành thị	95	35.85
Nghề nghiệp của bố mẹ	265	100
Bố và/ hoặc mẹ tự kinh doanh	81	30.57
Nghề khác	184	69.43

Thông tin mẫu	Số lượng (sinh viên)	Tỉ lệ (%)
Học môn khởi nghiệp kinh doanh	265	100
Có	50	18.87
Chưa	215	81.13

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu của tác giả)

4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's alpha

Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các biến quan sát đều có Cronbach's alpha > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng > 0,3 nên thang đo đều đạt độ tin cậy cao và giữ lại tất cả các biến quan sát.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis)

4.3.1. Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến dự định KNKD của sinh viên

Khi phân tích nhân tố, kết quả KMO là 0,945 (>0,5) với sig = 0,000 < 0,05 nên các biến quan sát trong mô hình phù hợp để phân tích nhân tố (EFA). Trong phương pháp trích nhân tố Principal components và phép quay Varimax thì tiêu chuẩn Eigenvalue = 1,349 > 1 nên trích được 7 nhân tố từ 18 biến quan sát với phương sai là 76,31%. Vì thế, thang đo các khái niệm nghiên cứu đạt yêu cầu cho phân tích tiếp theo.

4.3.2. Thang đo dự định KNKD của sinh viên

Kiểm định KMO và Bartlett's có kết quả sig = 0,000; hệ số KMO = 0,886 (> 0,5) nên dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố (EFA). Phân tích cũng đã rút trích từ 5 chỉ báo thành một nhân tố chính có Eigenvalue = 4,042 và tổng phương sai trích tích lũy là 80,841% > 50%, đạt yêu cầu. Mặt khác, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 và khá cao (từ 0,809 đến 0,907) vì vậy tất cả các biến quan sát được chấp nhận trong thang đo.

4.4. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến dự định KNKD của sinh viên Trường Đại học Phú Yên

4.4.1. Kiểm định mối quan hệ giữa các biến (hệ số tương quan Pearson)

Sau khi kiểm định tương quan giữa các biến độc lập (TĐHĐHVKD, YKNXQ, NTKSHV, NV, GD, ĐVXH, ĐĐTC) và biến phụ thuộc (ĐĐKN) với kết quả là Sig. < 0,05 nên có sự tương quan giữa các biến

trong mô hình hồi [34]. Mặc khác, kết quả kiểm định Pearson đã chỉ ra một số biến độc lập cũng tương quan với [32] au. Chẳng hạn, biến TĐHĐHVKD và YK[32]Q có giá trị Sig. tương quan là $0,000 < 0,05$ và hệ số tương quan Pear[6]n (Pearson Correlation) có giá trị là $0,734 > 0,5$ do đó có thể xảy ra hiện tượng đa cộng[41] tuyến giữa 2 biến này. Do đó, tác giả sẽ tiến hành kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến khi phân tích mô hình hồi quy.

12
Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy

Nhân tố tác động	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (B)	1 Sai lệch chuẩn	Hệ số hồi quy chuẩn hóa (β)	t	Sig.	VIF
Hằng số hồi quy	0,091	0,177		0,512	0,609	
Thái độ hướng đến hành vi kinh doanh (TĐHĐHVKD)	0,192	0,064	0,186	3,018	0,003	2,399
Ý kiến của người xung quanh (YKNXQ)	0,092	0,067	0,091	1,374	0,171	2,798
Nhận thức kiểm soát hành vi (NTKSHV)	0,259	0,071	0,249	3,654	0,000	2,941
Địa vị xã hội (ĐVXH)	-0,234	0,071	-0,239	-3,316	0,001	3,287
1 Nguồn vốn kinh doanh (NV)	0,054	0,065	0,055	0,822	0,412	2,821
Giáo dục kinh doanh (GD)	0,141	0,061	0,146	2,324	0,021	2,490
Đặc điểm tính cách (ĐĐTTC)	0,450	0,082	0,417	5,498	0,000	3,645
R^2	0,594					
R^2 hiệu chỉnh	0,583					
9 Mức ý nghĩa (Sig. trong ANOVA)	0,000					
Giá trị thống kê F (F trong ANOVA)	53,820					
Hệ số Durbin-Watson	1,594					

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu của tác giả)

V[6] kết quả giá trị sig. của kiểm định F là $0,000 < 0,05$ thì mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể.

27 Với hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,594 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính [5] xây dựng phù hợp với dữ liệu đến 59,4% có nghĩa[2] là các biến độc lập trong mô hình hồi quy tuyến tính có khả năng giải thích được 59,4% sự biến thiên của “Dự định khởi nghiệp kinh doanh”.

4.4.2. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

24 Tác giả sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất với mô hình từng bước (21 pwise) được xử lý bằng phần mềm SPSS 22 để phân tích hồi quy đa biến cơ sở cho kiểm định sự ảnh hưởng và vai trò của các nhân tố đối với dự định KNKD của sinh viên.

4.4.3 Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

27 giá kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến bằng nhân tố phón[70] i phương sai VIF và kết quả có giá trị nhỏ hơn 10. Do đó, mô hình hồi[15] y tuyến tính bội không có hiện tượng đa cộng tuyến, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình.

2

4.4.4. Kiểm định các giả thuyết của mô hình

Kết quả phân tích hồi quy ở bảng 2, đa số các tham số đều có sig kiểm định t nhỏ hơn 0,05 nên có ý nghĩa thống kê trong mô hình; riêng thang đo YKNXQ và NV có sig trong kiểm định t lần lượt là 0,171 và 0,412 đều lớn hơn 0,05 nên không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Từ các hệ số hồi quy, tác giả xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính bội chuẩn hóa thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến dự định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Phú Yên là:

$$DDKN(Y)=0,186TDĐHVKD+0,249NTKSHV+0,239ĐVXH+0,146GD+0,417ĐĐTC$$

4.4.5. Kiểm định sự khác biệt trong dự định KNKD của sinh viên theo một số đặc điểm riêng

Kết quả kiểm định t, với giá trị Sig > 0,05 nên không có sự khác biệt trong dự định KNKD của sinh viên theo giới tính, Năm học, nghề nghiệp của bố và hoặc mẹ và hộ khẩu thường trú.

Nghiên cứu sử dụng kiểm định trung bình 2 mẫu độc lập Independent Sample T-test để xem xét có sự khác biệt hay không giữa SV ngành quản trị kinh doanh và khối ngành kinh tế khác về dự định KNKD. Kết quả với độ tin cậy 95%, giá trị Sig. của kiểm định Levene = 0,638 > 0,05 nên chấp nhận giả thuyết phân phối sai 2 mẫu bằng nhau. Do đó, nhóm đã tiếp tục đánh giá kết quả kiểm định t thông qua kết quả ở hàng Equal variances assumed. Trong kiểm định t, với giá trị Sig. = 0,006 < 0,05 nên có thể kết luận rằng có sự khác biệt trong dự định KNKD giữa SV ngành Quản trị kinh doanh và khối ngành kinh tế khác.

4.5. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu mô hình lý thuyết và phân tích dữ liệu cho thấy đề tài có những điểm kế thừa và có một số điểm giống với các nghiên cứu trước đó như: Thuyết hành vi hoạch định của Ajzen (1991)⁹; Mô hình ý định kinh doanh dựa trên giáo dục tính kinh doanh của Linan (2004)¹⁰; Mô hình của Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015)¹¹ Tuy nhiên, nghiên cứu cũng có những điểm khác biệt về các nhân tố tác động đến dự định KNKD của sinh viên như sau:

Nhân tố “Ý kiến của người xung quanh” không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Điều này có nghĩa là không tìm thấy mối liên hệ ảnh hưởng tuyến tính ý kiến của bạn bè, gia đình, những người quan trọng đến dự định khởi nghiệp của sinh viên khác với các nghiên cứu trước đó của Ajzen (1991); Autio và cộng sự (2001)¹²; Nguyễn Thu Thủy (2015)¹³.

Vì vậy, tác giả đã phỏng vấn sâu đối với những sinh viên đã KNKD và đang có ý định KNKD tại trường

Đại học Phú Yên và nhận thấy sinh viên trường Đại học Phú Yên suy nghĩ độc lập, ít chịu sự ảnh hưởng, tác động của gia đình, bạn bè đến việc lựa chọn nghề nghiệp kinh doanh của mình. Nguyên nhân có thể do văn hóa vùng miền có ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành động của mỗi cá nhân từ nghiên cứu của Hà Nguyễn (2013) cho rằng: “So sánh với 2 vùng Bắc Bộ và Nam Bộ thì Trung Bộ thể hiện rõ nét là một vùng đệm mang tính trung gian. Nơi đây phần nào đã chịu sự ảnh hưởng từ các yếu tố tự nhiên là núi non, biển, sông ngòi, các dân và đồng bằng... vào trong các thành tố văn hóa vùng”¹⁴.

Nhân tố “Nguồn vốn” không có ý nghĩa thống kê trong mô hình hay nói cách khác là không tìm thấy mối quan hệ tuyến tính giữa nguồn vốn với dự định KNKD của sinh viên trường Đại học Phú Yên. Kết quả này là khác với nghiên cứu của Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015). Do đó, tác giả đã tiến hành phỏng vấn sâu các cựu sinh viên đã KNKD và họ thực sự cho rằng yếu tố nguồn vốn là không quan trọng vì họ đã bắt đầu khởi nghiệp từ những mô hình nhỏ để tận dụng nguồn lực hiện có hoặc làm trung gian kinh doanh để tìm kiếm lợi nhuận.

Nhân tố “Địa vị xã hội của chủ doanh nghiệp” có tác động trái chiều đến dự định KNKD của sinh viên tại trường Đại học Phú Yên. Kết quả này được lý giải là hầu hết các bạn sinh viên trường Đại học Phú Yên cho rằng họ KNKD chủ yếu do đam mê, muốn khám phá và khẳng định bản thân chứ không phải vì địa vị xã hội hay trở thành doanh nhân được nhiều người ngưỡng mộ. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu này cũng khác với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thu Thủy (2015) nhưng chưa được nhiều nghiên cứu khác kiểm định.

Về sự khác biệt trong dự định KNKD giữa SV ngành quản trị kinh doanh và khối ngành kinh tế khác. Tác giả đã tiến hành thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu để xác định được nguyên nhân của sự khác biệt trên là do SV khối ngành kinh tế khác chỉ được học các phương pháp giảng dạy (SV sư phạm), phương pháp chế tạo phần mềm và sản xuất chuyên ngành (SV công nghệ thông tin, nông nghiệp), phương pháp dịch thuật (SV ngôn ngữ Anh) và chỉ duy nhất một học phần khởi nghiệp (SV khối ngành ngoài sư phạm) nên sự tự tin về kỹ năng và thái độ hướng đến khởi nghiệp (hoài bão khởi nghiệp) rất hạn chế.

Trên cơ sở đó, tác giả đã loại bỏ hai nhân tố “Ý kiến người xung quanh” và “Nguồn vốn” ra khỏi mô hình hồi quy. Bên cạnh đó, tác giả cũng tiến hành kiểm định mối liên hệ giữa dự định KNKD với một số đặc điểm như giới tính, năm học, ngành học, hộ khẩu thường trú, nghề nghiệp của cha/ mẹ và tìm thấy sự khác biệt trong dự định KNKD giữa sinh

viên ngã 19 Quản trị kinh doanh và khối ngành kinh tế khác. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các 105 i pháp để thúc đẩy dự định KNKD của sinh viên trường Đại học Phú Yên.

5. GIẢI PHÁP

5.1. Nhóm giải pháp đối với bản thân sinh viên

5.1.1. *Đặc điểm tính cách*: là nhân tố có mức ảnh hưởng quan trọng nhất đến dự định KNKD của sinh viên. Vì vậy, sinh viên cần tự trang bị, nâng cao kiến 3 thức và kỹ năng cần thiết về KNKD cho bản thân bên cạnh nền tảng kiến thức khoa học công nghệ. Tăng cường tính tự học, tìm hiểu về mô hình kinh doanh thành công sẽ giúp sinh viên tăng năng lực cảm nhận 3 để nâng cao dự định KNKD. Bên cạnh đó, sinh viên cần rèn luyện những tố chất cần thiết của một nhà quản trị như: bản lĩnh, tự tin, năng động, sáng tạo, có nghệ thuật tổ ch 10 quản lý, điều hành tạo động lực để phát triển dự định khởi nghiệp.

5.1.2. *Nhận thức kiểm soát hành vi*: sinh viên cần phải có suy nghĩ 64 độc lập, ý thức “dám nghĩ, dám làm”, chủ động tham gia các hoạt động ngoại khóa, các buổi thảo luận, hoạt động nhóm, tham gia các mô hình kinh doanh thử nghiệm 85 tổ chức trong và ngoài trường để có cơ hội tích lũy kinh nghiệm, nâng cao nhận thức, cảm nhận củ 3 bản thân ngay trên giảng đường đại học và có đủ tự tin làm chủ doanh nghiệp trong tương lai.

5.1.3. *Thái độ đối với hành 3 khởi nghiệp*: Sinh viên cần chủ động th 97 lời tư duy “làm chủ thay vì làm thuê” trở thành mục tiêu để hướng đến trong tương lai. Sinh viên cần tích cực chủ động học hỏi các kiến thức KNKD, tìm hiểu các nhóm tư vấn trong và ngoài t 3 để học hỏi kinh nghiệm KNKD cũng như tham gia các trải nghiệm thực tế kinh doanh, các hội thảo về KNKD do Nhà trường, các tổ chức nghề nghiệp phối hợp tổ chức.

5.2. Nhóm giải pháp đối với trường Đại học Phú Yên

5.2.1. *Các chươ 8 trình đào tạo của Nhà trường phải góp phần gia tăng dự định khởi nghiệp trong sinh viên, khuyến khích sinh viên KNKD.*

- Nhà trường cần đưa các học phần cơ bản liên quan đến 6 khởi nghiệp vào chương trình đào tạo của tất cả các khối ngành đào 3 (khối ngành kinh tế, ngoài sư phạm và sư phạm) để gia tăng các kiến thức và kỹ năng, kinh nghiệm thiết yếu khi bắt đầu KNKD, giúp sinh viên gia tăng dự định khởi nghiệp.

- Nhà trường nên mời các doanh nhân tham gia vào việc xây dựng 26 cập nhật chương trình giảng dạy của nhà trường để xây dựng chương trình đào tạo sát với yêu cầu thực tế hơn.

- Nhà trường cần liên hệ 29 doanh nhân, giới chuyên gia đang làm việc tại các doanh nghiệp dành thời gian và tâm huyết để đăng ký là giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp với sinh viên.

- Áp 45 ng tối đa các phương pháp giảng dạy thực tế m 1 điều kiện dạy và học của nhà trường cho phép như áp dụng phương pháp thảo 45 luận, tình huống và thiết lập kế hoạch kinh doanh... đối với các học phần liên quan đến kinh doanh. Còn các học phần kỹ thuật, phương pháp giảng dạy nên tăng cường các tiết th 53 hành, thực hiện đồ án, dự 23 thực tiễn, kế hoạch thực hiện dự án, khuyến khích sinh viên tham gia nghiên 53 u khoa học nhằm giúp sinh 92 n khai thác được khả năng của b 101 bản, tự do phát triển các ý tưởng mới cũng nh 9 nhận xét và đánh giá các ý tưởng khác, từ đó gia tăng khả năng kinh doanh cũng như khả năng KN 3 trong tương lai. Bên cạnh đó, nhà trường cần tạo mối liên kết chặt chẽ với cộng đồng doanh nhân và doanh nghiệp, kết nối với sinh viên thông qua các hoạt động tham quan thực tế doanh nghiệp, tiếp thu kinh nghiệm, thực tập và làm việc sau khi tốt nghiệp.

5.2.2. *Tăng cường các hoạt động ngoại khóa liên quan đến kinh doanh*

- Nhà trường nên tạo điều kiện cả về vật chất, nhân lực và các mối quan hệ với hội đo 74 nhân tình Phú Yên để thành lập CLB kinh doanh, để tạo điều kiện cho SV tham g 18 r điều hành hoạt động kinh doanh của m 56 nhằm tăng cường khả năng lãnh đạo và điều hành, kỹ năng giao tiếp, thuyết phục 82 khả năng giải quyết vấn đề đồng thời tăng cường kỹ năng tạo lập các mối quan hệ xã hội.

- Nhà trường cũng cần thường xuyên 1 phối hợp với tình đoàn, các tổ chức công đoàn để thường xuyên tổ chức các ngày hội kinh doanh, hội chợ... tạo sân chơi cho sinh viên tự kinh doanh trong các gian hàng để tích lũy kinh nghiệm kinh doanh, 3 ng cố niềm tin KNKD hay tổ chức các cuộc thi ý tưởng kinh doanh, hội thảo về khởi nghiệp, lập kế hoạch kinh doanh....

- Nhà trường có thể trích lập kinh phí cho các hoạt động ngoại khóa từ kinh phí đào tạo các ngành n 54 sư phạm hoặc kêu gọi tài trợ từ các quỹ đầu tư, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội trong và ngoài tỉnh. Quỹ được huy động này dành cho hoạt động kích thích KNKD, sẵn sàng hỗ 1 cho ý tưởng kinh doanh hay, có tính khả t 62 ao, tài trợ cho các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ tổ chức hoạt động các câu lạc bộ, các hoạt động tuyên truyền của nhà trường.

- Nhà trường cần thiết lập nhóm tư vấn hỗ trợ cho sinh viên có mong muốn và 39 định khởi nghiệp và cung cấp thêm các thông tin cần thiết về chủ trương, chính sách, luật doanh nghiệp, thị trường, các lĩnh

vực mà sinh viên quan tâm... Tiến tới thành lập trung tâm tư vấn, hỗ trợ dự án KNKD của sinh viên trở thành đầu mối xây dựng nhiều chính sách hỗ trợ đưa các dự án của sinh viên vào thực tế, là cần tìm kiếm các nhà đầu tư để hỗ trợ các dự án có tính khả thi của sinh viên được triển khai vào thực tiễn.

- Nhà trường cần tạo điều kiện cho sinh viên tích cực tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, tích góp kinh nghiệm kinh doanh ngoài xã hội nếu có điều kiện. Nhà trường cần phải tạo điều kiện để sinh viên biết đến, giao lưu với các gương điển hình KNKD thành công trên thế giới, tại Việt Nam và ngay cả tại địa phương để thúc đẩy ham muốn kinh doanh của họ.

- Nhà trường cần đẩy mạnh thương mại hóa và bảo hộ các sản phẩm nghiên cứu khoa học của sinh viên.

5.2.3. Đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền để tăng dự định KNKD và tinh thần doanh nhân cho sinh viên trường Đại học Phú Yên

- Trong bản tin của đoàn thanh niên và hội sinh viên cần có chuyên mục dành cho sinh viên trao đổi về các vấn đề liên quan đến kinh doanh mà họ quan tâm cũn như các bản tin này thường xuyên nêu gương các sinh viên, cựu sinh viên là doanh nhân khởi nghiệp thành công của địa phương, của quốc gia và trên thế giới.

- Nhà trường cần định kỳ tổ chức các cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp, xây dựng kế hoạch kinh doanh và phổ biến sâu rộng cho tất cả sinh viên trong toàn trường.

- Bên cạnh đó, các khoa chuyên môn, giảng viên trong quá trình giảng dạy khuyến khích sinh viên khởi nghiệp, tạo sự hứng thú trong truyền đạt kiến thức và khơi gợi cảm hứng, đam mê kinh doanh và khát vọng làm giàu chính đáng cho sinh viên.

- Để sinh viên tiếp cận nhiều hơn về hoạt động khởi nghiệp, trường Đại học Phú Yên cần tăng cường các hoạt động truyền thông như: đăng tải các thông tin về các cuộc thi hoặc các hoạt động liên quan đến khởi nghiệp trên website của trường; có thông báo cụ thể gửi đến từng sinh viên; thông báo thông tin về các hoạt động qua bản tin của đoàn thanh niên và hội sinh viên....

5.3. Đề xuất, kiến nghị đối với chính phủ và chính quyền địa phương

5.3.1. Chính phủ và chính quyền tỉnh Phú Yên cần tạo môi trường, điều kiện, cơ sở pháp lý thuận lợi để thanh niên khởi nghiệp đổi mới sáng tạo một cách thuận lợi nhất, hiệu quả nhất, chi phí thấp nhất, rủi ro ít nhất, truyền cảm hứng, tạo động lực, thúc đẩy xu thế, phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp.

- Có cơ chế để hình thành gắn kết chặt chẽ giữa nhà nước, nhà trường, doanh nghiệp để vừa hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên, vừa thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong học sinh, sinh viên.

- Thúc đẩy phát triển các trung tâm ươm tạo và hỗ trợ khởi nghiệp cho thanh niên. Gắn kết trung tâm hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp tại các cơ sở đào tạo với trung tâm ươm tạo và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Phú Yên và các địa phương trong tỉnh cũng như các địa phương khác trong cả nước; hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia.

- Có chương trình, kế hoạch cụ thể, đầu tư xứng đáng cho khởi nghiệp; có cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các cơ sở giáo dục, đào tạo nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội các địa phương theo hướng xanh, bền vững.

5.3.2. Hỗ trợ triển khai khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm của thanh niên

- Triển khai hiệu quả Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, Chương trình "Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp" và Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp".

- Tiếp tục xây dựng, mở rộng và thu hút nguồn lực vào các Quỹ đầu tư khởi nghiệp cho sinh viên. Tăng cường huy động các nguồn lực xã hội cho các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thông qua các diễn đàn, hội chợ, câu lạc bộ, các mạng thường quân, các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư...

- Hỗ trợ kết nối cung-cầu, quảng bá, giới thiệu, sử dụng sản phẩm đổi mới sáng tạo của thanh niên.

5.3.3. Khuyến khích và bảo vệ những người dám khởi nghiệp, dám đổi mới sáng tạo

- Chủ động có các biện pháp phù hợp để tư vấn, hỗ trợ, bảo vệ thanh niên dám nghĩ, dám làm, dám chấp nhận, dám khởi nghiệp, dám đổi mới sáng tạo trước các rủi ro về hiệu quả đầu tư...

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế khuyến khích chuyển giao tri thức, các mô hình khởi nghiệp có hiệu quả của thanh niên, hình thành các mô hình sinh kế, mô hình kinh doanh xanh, bền vững cho cộng đồng, cho địa phương, cho gia đình và bản thân.

- Đẩy mạnh công tác hướng dẫn và có các biện pháp hiệu quả nhằm bảo hộ sở hữu trí tuệ, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xác định được các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến dự định KNKD

của sinh viên trường Đại học Phú Yên. Cụ thể là có 4 biến trong mô hình ảnh hưởng trực tiếp và thuận chiều đến dự định KNKD của sinh viên trường Đại học Phú Yên theo mức độ ảnh hưởng được sắp xếp từ cao đến thấp như sau: (1) “Đặc điểm tính cách”, (2) “Nhận thức kiểm soát hành vi”, (3) “Thái độ đối với hành vi kinh doanh”, (4) “Giáo dục kinh doanh/ Cảm nhận sự hỗ trợ của giáo dục” với $\text{Sig.} < 0,05$. Tuy nhiên, biến “Địa vị xã hội” có $t = -3,316$ nên có ảnh hưởng ngược chiều đến dự định KNKD của sinh viên với $\text{Sig.} < 0,05$. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp kích thích khởi nghiệp trong sinh viên nhằm huy động tối đa nguồn lực sức trẻ và trí tuệ của sinh viên vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Phú Yên góp phần định hướng trong việc cải tiến, đổi mới chương trình đào tạo của trường Đại Học Phú Yên phù hợp với xu hướng, nhu cầu của xã hội.

Giải pháp thúc đẩy dự định KNKD - plag checked.docx

ORIGINALITY REPORT

70%

SIMILARITY INDEX

PRIMARY SOURCES

1	khoahoc.tmu.edu.vn Internet	686 words — 11%
2	text.123docz.net Internet	527 words — 8%
3	www.researchgate.net Internet	376 words — 6%
4	thitruongtaichinhliente.vn Internet	357 words — 6%
5	thuvienso.bvu.edu.vn Internet	127 words — 2%
6	hvtc.edu.vn Internet	116 words — 2%
7	vjol.info.vn Internet	95 words — 2%
8	123docz.net Internet	94 words — 2%
9	tailieu.vn Internet	90 words — 1%
10	khoahoc.neu.edu.vn Internet	

86 words — 1%

11 www.vietnam.vn
Internet

78 words — 1%

12 thuvien.hce.edu.vn:8080
Internet

68 words — 1%

13 apd.edu.vn
Internet

59 words — 1%

14 vi.wikipedia.org
Internet

59 words — 1%

15 www.slideshare.net
Internet

59 words — 1%

16 dost.hochiminhcity.gov.vn
Internet

57 words — 1%

17 baocantho.com.vn
Internet

56 words — 1%

18 csdlkhoahoc.hueuni.edu.vn
Internet

49 words — 1%

19 www.hvu.edu.vn
Internet

47 words — 1%

20 nckh.fba.iuh.edu.vn
Internet

46 words — 1%

21 thuvien.due.udn.vn:8080
Internet

43 words — 1%

22 doantn.pyu.edu.vn

42 words — 1%

23 text.xemtailieu.net
Internet

33 words — 1%

24 ueh.edu.vn
Internet

33 words — 1%

25 www.thuvientailieu.vn
Internet

33 words — 1%

26 doc.edu.vn
Internet

28 words — < 1%

27 tracuutapchi.ftu.edu.vn
Internet

27 words — < 1%

28 khcn.ntt.edu.vn
Internet

26 words — < 1%

29 www.tinhdoanqnam.vn
Internet

25 words — < 1%

30 Ton Duc Thang University
Publications

24 words — < 1%

31 lib.bvu.edu.vn
Internet

24 words — < 1%

32 vndoc.com
Internet

24 words — < 1%

33 doan.edu.vn
Internet

23 words — < 1%

34 toc.123docz.net

22 words — < 1%

35 ysc2021.iuh.edu.vn
Internet

21 words — < 1%

36 diendandoanhnghiep.vn
Internet

20 words — < 1%

37 tailieumienphi.vn
Internet

20 words — < 1%

38 vieclam.vietnamnet.vn
Internet

20 words — < 1%

39 jem.naem.edu.vn
Internet

19 words — < 1%

40 luanvan.org
Internet

19 words — < 1%

41 ktpt.neu.edu.vn
Internet

18 words — < 1%

42 tmu.edu.vn
Internet

18 words — < 1%

43 www.pyu.edu.vn
Internet

18 words — < 1%

44 fr.slideshare.net
Internet

17 words — < 1%

45 www.zbook.vn
Internet

17 words — < 1%

46 lhu.edu.vn

16 words — < 1%

47 [vi.scribd.com](#)

Internet

16 words — < 1%

48 [rstudio-pubs-static.s3.amazonaws.com](#)

Internet

14 words — < 1%

49 [thoidai.com.vn](#)

Internet

14 words — < 1%

50 [kythuatchonghanggia.vn](#)

Internet

13 words — < 1%

51 [sdh.tvu.edu.vn](#)

Internet

13 words — < 1%

52 Duong Thi Hoai Nhung, Nguyen Thi Nhi. "Factors Affecting the Intention to Start up a Business of Management Students in Hanoi", VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS, 2022

Crossref

12 words — < 1%

53 Nguyễn Thị Hằng Nga, Nguyễn Thị Hồng Thắm, Trần Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thùy Dung. "XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG DỰ ÁN HỌC TẬP TRONG DẠY HỌC CHỦ ĐỀ SINH SẢN Ở SINH VẬT, SINH HỌC 11", BÁO CÁO KHOA HỌC VỀ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY SINH HỌC Ở VIỆT NAM HỘI NGHỊ KHOA HỌC QUỐC GIA LẦN THỨ 6 THÀNH PHỐ HUẾ, 06/7/2024 PROCEEDING OF THE 6TH NATIONAL SCIENTIFIC CONFERENCE ON BIOLOGICAL RESEARCH AND TEACHING IN VIETNAM Hue City, July 6, 2024, 2024

Crossref

12 words — < 1%

54 [luanvan.co](#)

Internet

12 words — < 1%

55	tapchicongthuong.vn Internet	12 words — < 1%
56	ttlogistics.vn Internet	12 words — < 1%
57	vido.edu.vn Internet	12 words — < 1%
58	www.ou.edu.vn Internet	12 words — < 1%
59	aptech.ac.vn:8801 Internet	11 words — < 1%
60	baodaklak.vn Internet	11 words — < 1%
61	luanvanaz.com Internet	11 words — < 1%
62	queson.edu.vn Internet	11 words — < 1%
63	sites.google.com Internet	11 words — < 1%
64	thanhnienkhoinghiep.com Internet	11 words — < 1%
65	vietnamnet.vn Internet	11 words — < 1%
66	congannghean.vn Internet	10 words — < 1%

67	dtth.caothang.edu.vn Internet	10 words — < 1%
68	hoithaocovid.hcmcou.org Internet	10 words — < 1%
69	khtn.pyu.edu.vn Internet	10 words — < 1%
70	ktkt.edu.vn Internet	10 words — < 1%
71	tapchikhcn.hau.edu.vn Internet	10 words — < 1%
72	thegioiluat.vn Internet	10 words — < 1%
73	www.city.yokohama.lg.jp Internet	10 words — < 1%
74	www.ndun.edu.vn Internet	10 words — < 1%
75	ciem.org.vn Internet	9 words — < 1%
76	citron-im.com Internet	9 words — < 1%
77	giaoducthudo.com.vn Internet	9 words — < 1%
78	gs.ctu.edu.vn Internet	9 words — < 1%

79	Internet	9 words — < 1%
80	phonglanhodiep.blogspot.com Internet	9 words — < 1%
81	sdh.duytan.edu.vn Internet	9 words — < 1%
82	sti.vista.gov.vn Internet	9 words — < 1%
83	thuvienluanvan.net Internet	9 words — < 1%
84	tuvanmoitruong.vn Internet	9 words — < 1%
85	www.amthuchalong.vn Internet	9 words — < 1%
86	www.ischool.vn Internet	9 words — < 1%
87	www.msn.com Internet	9 words — < 1%
88	www.vtc2.vn Internet	9 words — < 1%
89	(2-20-15) http://117.3.81.246/bitstream/TTHL_125/5356/2/Tomtat.pdf Internet	8 words — < 1%
90	admin.yersin.edu.vn Internet	8 words — < 1%

91	phuongphapdinhluong.blogspot.com Internet	8 words — < 1%
92	sachhot.vn Internet	8 words — < 1%
93	tailieuxanh.com Internet	8 words — < 1%
94	tapchi.ftu.edu.vn Internet	8 words — < 1%
95	tinhdooannghuan.vn Internet	8 words — < 1%
96	trangluanvan.com Internet	8 words — < 1%
97	vietbao.vn Internet	8 words — < 1%
98	www.consultingcafe.vn Internet	8 words — < 1%
99	www.francealumni.fr Internet	8 words — < 1%
100	www.helu.vn Internet	8 words — < 1%
101	www.imt.vn Internet	8 words — < 1%
102	www.tieuhocninhhoa.edu.vn Internet	8 words — < 1%
103	Ho Chi Minh National Academy of Politics	

104

Cầm Nhung Vũ, Phước Vẹn Lưu. "Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính toàn diện của khách hàng cá nhân qua tần suất sử dụng dịch vụ của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh An Giang", Tập san Khoa học và kỹ thuật trường Đại học Bình Dương, 2023

Crossref

6 words — < 1%

105

Hanoi University

Publications

6 words — < 1%

106

xemtailieu.com

Internet

6 words — < 1%